

Số: 1577/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 5 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quận Hải Châu

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Hải Châu tại Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 26 tháng 03 năm 2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 205/TTr-STNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quận Hải Châu với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2021	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (phường)												
				Thanh Bình	Thuận Phước	Thạch Thang	Hải Châu I	Hải Châu II	Phước Ninh	Hòa Thuận Tây	Hòa Thuận Đông	Nam Dương	Bình Hiên	Bình Thuận	Hòa Cường Bắc	Hòa Cường Nam
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	8,28	1,20	0,76	0,68	0,30	0,12	0,33	1,18	1,09	0,11	0,23	0,59	0,98	0,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,28	1,20	0,76	0,68	0,30	0,12	0,33	1,18	1,09	0,11	0,23	0,59	0,98	0,70

*(Handwritten mark)*

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.300,40	155,97	224,98	100,91	94,92	34,97	53,25	841,24	112,01	23,66	48,66	57,63	342,42	209,79
2.1	Đất quốc phòng	CQP	750,15	0,02	0,22	0,49	4,28		0,03	706,77	38,34					
2.2	Đất an ninh	CAN	3,96	0,04	0,09	2,29	0,75	0,03	0,11	0,05	0,01	0,02	0,00	0,04	0,25	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TM D	270,60	61,81	125,35	6,57	7,64	5,14	1,60	0,28	6,17	0,88	0,88	2,09	35,85	16,34
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	SKC	2,48	0,60						1,87						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	488,28	37,22	32,40	32,40	31,02	11,74	12,94	87,44	18,64	7,63	11,66	12,02	120,85	72,29
	Đất giao thông	DGT	410,76	31,23	30,24	22,75	21,74	9,16	12,14	85,90	17,73	6,95	10,22	11,00	92,55	59,15
	Đất thủy lợi	DTL	5,29	0,33	0,02											4,95
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02			0,02										
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,80	0,22		1,09	0,44	0,02				0,25	0,01		0,77	
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	10,79			0,18	1,39		0,08	0,00			0,80		8,34	
	Đất cơ sở y tế	DYT	9,73	0,40	0,05	6,53	0,09	0,02	0,04	0,21	0,02	0,05	0,23	0,05	1,99	0,04
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	29,10	5,00	1,53	1,84	6,99	1,15	0,61	1,33	0,50	0,37	0,34	0,72	2,62	6,10
	Đất cơ sở thể thao	DTT	14,00					0,00	0,07					0,15	13,77	
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH														
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,17		0,07			0,02						0,09		
	Đất chợ	DCH	5,62	0,04	0,50		0,35	1,38			0,39	0,02	0,06	0,02	0,81	2,06
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,88			1,75	0,02	0,02				0,10				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,39													0,39
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	463,63	54,41	32,64	29,77	24,08	17,61	19,98	41,77	29,70	13,65	20,06	28,24	85,98	65,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,07	0,26	0,09	3,72	3,18	0,14	2,06	0,25	0,04	0,25	0,32	0,29	1,97	3,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	5,82		0,05	0,81	0,68	0,09	1,03	0,97			0,01	0,05		2,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,67			0,67										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,67	0,98	0,93	0,79	1,84	0,04		0,73	0,62	0,99	0,87	0,70	0,07	0,12
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02			0,02										
2.20	Đất SX VLXD, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31	0,09	0,07	0,02		0,04	0,05	0,13	0,13	0,13	0,10	0,21	0,08	0,26
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	60,40	0,54	6,31	5,08	2,21		1,33	0,91	0,85	0,01	2,32	0,55	34,31	5,99
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,72	0,00	0,06		0,43	0,11	0,06	0,07	0,10	0,02	0,09	0,01	0,53	0,23
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	220,38		26,77	16,53	18,79		14,06		17,40		12,35	13,42	62,53	38,53
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	3,97			0,00	0,00	0,01		0,00	0,00	0,00	0,01	0,00		3,96
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	20,25	0,00	14,50	0,00	0,00	0,46	0,19	0,82	0,95	0,17	0,01	0,00	2,37	0,77

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (phường)												
				Thanh Bình	Thuận Phước	Thạch Thang	Hải Châu I	Hải Châu II	Phước Ninh	Hòa Thuận Tây	Hòa Thuận Đông	Nam Dương	Bình Hiên	Bình Thuận	Hòa Cường Bắc	Hòa Cường Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,20	0,33	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,01	0,00	0,00	3,44	0,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,68	0,187	0,05										3,4375	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,14	0,14												
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,35													0,35
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,035		0,0097						0,0173	0,0080				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
2.20	Đất SX VLXD, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
	<b>Tổng cộng</b>		<b>4,20</b>	<b>0,33</b>	<b>0,06</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,02</b>	<b>0,01</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>3,44</b>	<b>0,35</b>

✓

## 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thanh Bình	Thuận Phước	Thạch Thang	Hải Châu I	Hải Châu II	Phước Ninh	Hòa Thuận Tây	Hòa Thuận Đông	Nam Dương	Bình Hiên	Bình Thuận	Hòa Cường Bắc	Hòa Cường Nam
(1)	(2)	(3)	(4)= (5) + ... + (17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,57	0,04	0,03	0,03	0,02	0,02	0,02	0,04	0,04	0,01	0,20	0,03	0,05	0,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,57	0,04	0,03	0,03	0,02	0,02	0,02	0,04	0,04	0,01	0,20	0,03	0,05	0,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN														
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp															
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng TS	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây HNK chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
3	Đất phi NN không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,42 57	0,00	0,00	0,00	0,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	2,06

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

## 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thanh Bình	Thuận Phước	Thạch Thang	Hải Châu I	Hải Châu II	Phước Ninh	Hòa Thuận Tây	Hòa Thuận Đông	Nam Dương	Bình Hiên	Bình Thuận	Hòa Cường Bắc	Hòa Cường Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,84	0,00	5,30	0,00	0,00	0,00	0,33	0,00	3,67	0,16	0,00	0,00	0,00	0,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,69		5,30						2,39					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,12						0,01		0,05	0,07				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,05									0,05				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,19								1,19					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,32						0,32							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,38													0,38
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04									0,04				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,05								0,05					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

(Vị trí các loại đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tỷ lệ 1/5.000 do Ủy ban nhân dân quận Hải Châu xác lập ngày 06/04/2021).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Hải Châu có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND quận Hải Châu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của thành phố Đà Nẵng. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TTTU, HĐND thành phố (B/c);
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Lưu: VT, ĐTĐT. 10



**Lê Quang Nam**

duchn-07/05/2021 16:59:06-duchn-07/05/2021 16:59:06